PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2015 ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2015 - 2018

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2015 - 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 43 + 44)

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8708	50	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:					
				- - Ốp đầu trục bánh xe:					
8708	70	15		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	16		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13.5	12	10.5	9	
8708	70	17		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0	0	
8708	70	19		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Bánh xe đã được lắp lốp:					
8708	70	21		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	22		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20	20	
8708	70	29		- - - Loại khác	20	15	10	5	
				- - Bánh xe chưa được lắp lốp:					
8708	70	31		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	32		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	70	39		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
8708	70	95		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	96		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0	0	
8708	70	97		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	70	99		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):					
				- - Hệ thống giảm chấn:					
8708	80	15		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	80	16		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	80	17		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	6.3	5.6	4.9	4.2	
8708	80	19		- - - Loại khác	6.3	5.6	4.9	4.2	
				- - Bộ phận:					
8708	80	91		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	10	10	10	
8708	80	92		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	
8708	80	99		- - - Loại khác	5	5	5	5	
				- Các bộ phận và phụ kiện khác:					
				- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:					
				- - - Két nước làm mát:					
8708	91	15		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	91	16		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	91	17		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	9	8	7	6	
8708	91	19		- - - - Loại khác	9	8	7	6	
				- - - Bộ phận:					
8708	91	91		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	8	6	4	2	
8708	91	92		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	
8708	91	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:					
8708	92	10		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	GIC

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8708	92	20		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	GIC
8708	92	40		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04					
8708	92	40	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	15	15	15	15	GIC
8708	92	40	90	- - - - Bộ phận	15	15	15	15	GIC
8708	92	90		- - - Loại khác					
8708	92	90	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	15	15	15	15	GIC
8708	92	90	90	- - - - Bộ phận	15	15	15	15	GIC
				- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:					
8708	93	50		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	93	60		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	93	70		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9	8	7	6	
8708	93	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:					
8708	94	10		- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	20	20	20	20	GIC
				- - - Loại khác:					
8708	94	94		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	GIC
8708	94	95		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20	20	GIC
8708	94	99		- - - - Loại khác	13.5	12	10.5	9	GIC
				- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:					
8708	95	10		- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9	8	7	6	
8708	95	90		- - - Bộ phận	9	8	7	6	
				- - Loại khác:					
8708	99	10		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13.5	12	10.5	9	GIC
				- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:					
				- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:					
8708	99	21		- - - - - Thùng nhiên liệu	13.5	12	10.5	9	GIC
8708	99	23		- - - - - Bộ phận	15	15	15	15	GIC
8708	99	30		- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	15	15	15	15	GIC
8708	99	40		- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	15	15	15	15	GIC
8708	99	50		- - - - Vỏ két nước làm mát	15	15	15	15	GIC
				- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:					
8708	99	61		- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15	15	15	15	GIC
8708	99	62		- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	17	17	GIC
8708	99	63		- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10	10	10	10	GIC
8708	99	70		- - - - Loại khác	13.5	12	10.5	9	GIC
8708	99	90		- - - Loại khác	15	15	15	15	GIC

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
87.09				**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.**					
				- Xe:					
8709	11	00		- - Loại chạy điện	0	0	0	0	
8709	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8709	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
8710	00	00		**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	0	0	0	0	
87.11				**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.**					
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:					
				- - Dạng CKD:					
8711	10	12		- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	75	75	75	
8711	10	13		- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75	75	75	75	
8711	10	19		- - - Loại khác	75	75	75	75	
				- - Loại khác:					
8711	10	92		- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	75	75	75	
8711	10	93		- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75	75	75	75	
8711	10	99		- - - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:					
8711	20	10		- - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	
8711	20	20		- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	75	75	75	
				- - Loại khác, dạng CKD:					
				- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:					
8711	20	31		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	
8711	20	32		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	
8711	20	39		- - - - Loại khác	75	75	75	75	
				- - - Loại khác:					
8711	20	45		- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	75	75	75	75	
8711	20	49		- - - - Loại khác	75	75	75	75	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- - Loại khác:					
				- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:					
8711	20	51		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	
8711	20	52		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	
8711	20	59		- - - - Loại khác	75	75	75	75	
8711	20	90		- - - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:					
8711	30	10		- - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	
8711	30	30		- - Loại khác, dạng CKD	75	75	75	75	
8711	30	90		- - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:					
8711	40	10		- - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	
8711	40	20		- - Loại khác, dạng CKD	75	75	75	75	
8711	40	90		- - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:					
8711	50	20		- - Dạng CKD	75	75	75	75	
8711	50	90		- - Loại khác	55	55	55	55	
				- Loại khác:					
8711	90	40		- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	75	75	75	75	
				- - Loại khác, dạng CKD:					
8711	90	51		- - - Xe mô tô điện	70	70	70	70	
8711	90	52		- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70	70	70	70	
8711	90	53		- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	70	70	70	70	
8711	90	54		- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	70	70	70	70	
				- - Loại khác:					
8711	90	91		- - - Xe mô tô điện	65	65	65	65	
8711	90	99		- - - Loại khác	65	65	65	65	
87.12				**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**					
8712	00	10		- Xe đạp đua	0	0	0	0	
8712	00	20		- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45	45	45	45	
8712	00	30		- Xe đạp khác	45	45	45	45	
8712	00	90		- Loại khác	45	45	45	45	
87.13				**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**					
8713	10	00		- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	
8713	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
87.14				**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**					
				- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):					
8714	10	10		- - Yên xe	35	35	20	20	
8714	10	20		- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	32	32	32	
8714	10	90		- - Loại khác	32	32	32	32	
				- Của xe dành cho người tàn tật:					
				- - Bánh xe nhỏ:					
8714	20	11		- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	
8714	20	12		- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	
8714	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8714	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:					
8714	91	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
				- - - Loại khác:					
8714	91	91		- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	40	40	40	40	
8714	91	99		- - - - Loại khác	40	40	40	40	
				- - Vành bánh xe và nan hoa:					
8714	92	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	92	90		- - - Loại khác	40	40	40	40	
				- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:					
8714	93	10		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	93	90		- - - Loại khác	38.5	32.1	25.7	19.2	
				- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:					
8714	94	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	94	90		- - - Loại khác	40	40	40	40	
				- - Yên xe:					
8714	95	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	95	90		- - - Loại khác	45	45	20	20	
				- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:					
8714	96	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	96	90		- - - Loại khác	45	45	20	20	
				- - Loại khác:					
				- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:					
8714	99	11		- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	20	20	
8714	99	12		- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	20	20	
				- - - Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8714	99	91		- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	38.5	32.1	25.7	19.2	
8714	99	92		- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	38.5	32.1	25.7	19.2	
8715	00	00		**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	0	0	0	0	
87.16				**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**					
8716	10	00		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	0	0	0	0	
8716	20	00		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
				- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:					
8716	31	00		- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8716	39	40		- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8716	39	91		- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0	0	
8716	39	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8716	40	00		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0	0	
				- Xe khác:					
8716	80	10		- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	5	5	5	0	
8716	80	20		- - Xe cút kít	0	0	0	0	
8716	80	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
				- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:					
8716	90	13		- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0	0	
8716	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho xe khác:					
				- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:					
8716	90	92		- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	0	0	0	0	
8716	90	93		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8716	90	94		- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8716	90	95		- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	0	0	0	0	
8716	90	96		- - - - Loại bánh xe khác	0	0	0	0	
8716	90	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 88 - Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng					
8801	00	00		**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0	0	0	0	
88.02				**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.**					
				- Trực thăng:					
8802	11	00		- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	
8802	12	00		- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	
				- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:					
8802	20	10		- - Máy bay	0	0	0	0	
8802	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:					
8802	30	10		- - Máy bay	0	0	0	0	
8802	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg:					
8802	40	10		- - Máy bay	0	0	0	0	
8802	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8802	60	00		- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	
88.03				**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**					
8803	10	00		- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8803	20	00		- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8803	30	00		- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8803	90	10		- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0	0	
8803	90	20		- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	0	0	0	
8803	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
88.04				**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**					
8804	00	10		- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8804	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
88.05				**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**					
8805	10	00		- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:					
8805	21	00		- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8805	29	10		- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	
8805	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 89 - Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi					
89.01				**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**					
				- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:					
8901	10	10		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
8901	10	20		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	
8901	10	60		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8901	10	70		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8901	10	80		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	
8901	10	90		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0	0	
				- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:					
8901	20	50		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	
8901	20	70		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	
8901	20	80		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	
				- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:					
8901	30	50		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8901	30	70		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	
8901	30	80		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	
				- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:					
				- - Không có động cơ đẩy:					
8901	90	11		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
8901	90	12		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	
8901	90	14		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0	0	
				- - Có động cơ đẩy:					
8901	90	31		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
8901	90	32		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	
8901	90	33		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8901	90	34		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8901	90	35		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	
8901	90	36		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	
8901	90	37		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	
89.02				**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**					
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:					
8902	00	21		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10	10	
8902	00	22		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10	10	
8902	00	23		- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250					
8902	00	23	10	- - - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10	10	10	10	
8902	00	23	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	
8902	00	24		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8902	00	25		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8902	00	26		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8902	00	91		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10	10	
8902	00	92		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10	10	
8902	00	93		- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
8902	00	93	10	- - - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10	10	10	10	
8902	00	93	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	
8902	00	94		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8902	00	95		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8902	00	96		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	
89.03				**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**					
8903	10	00		- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
8903	91	00		- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	0	0	0	0	
8903	92	00		- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	0	0	0	0	
8903	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
89.04				**Tàu kéo và tàu đẩy.**					
8904	00	10		- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
				- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:					
8904	00	31		- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	0	0	0	0	
8904	00	39		- - Loại khác	0	0	0	0	
89.05				**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**					
8905	10	00		- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0	0	
8905	20	00		- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8905	90	10		- - Ụ nổi sửa chữa tàu	0	0	0	0	
8905	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
89.06				**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**					
8906	10	00		- Tàu chiến	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8906	90	10		- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0	0	
8906	90	20		- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	0	
8906	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
89.07				**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**					
8907	10	00		- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8907	90	10		- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	
8907	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8908	00	00		**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	0	0	0	0	
				Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
90.01				**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**					
				- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:					
9001	10	10		- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	
9001	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9001	20	00		- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	
9001	30	00		- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	
9001	40	00		- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	
9001	50	00		- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9001	90	10		- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	
9001	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.02				**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**					
				- Vật kính:					
				- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:					
9002	11	10		- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	
9002	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9002	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Kính lọc ánh sáng:					
9002	20	10		- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9002	20	20		- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	
9002	20	30		- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0	0	
9002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9002	90	20		- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	
9002	90	30		- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	
9002	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.03				**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**					
				- Khung và gọng:					
9003	11	00		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9003	19	00		- - Bằng vật liệu khác	5	0	0	0	
9003	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
90.04				**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**					
9004	10	00		- Kính râm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9004	90	10		- - Kính thuốc	0	0	0	0	
9004	90	50		- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	
9004	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.05				**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**					
9005	10	00		- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	
				- Dụng cụ khác:					
9005	80	10		- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	
9005	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):					
9005	90	10		- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	
9005	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.06				**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**					
				- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:					
9006	10	10		- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	
9006	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9006	30	00		- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	
9006	40	00		- Máy chụp lấy ảnh ngay	0	0	0	0	
				- Máy ảnh loại khác:					
9006	51	00		- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	0	0	0	0	
9006	52	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0	0	
9006	53	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9006	59	10		- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	
9006	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:					
9006	61	00		- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	0	0	0	0	
9006	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các bộ phận và phụ kiện:					
				- - Sử dụng cho máy ảnh:					
9006	91	10		- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0	0	
9006	91	30		- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	0	0	0	0	
9006	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9006	99	10		- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0	0	
9006	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
90.07				**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**					
9007	10	00		- Máy quay phim	0	0	0	0	
				- Máy chiếu phim:					
9007	20	10		- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	
9007	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9007	91	00		- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	
9007	92	00		- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	
90.08				**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**					
				- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:					
9008	50	10		- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	
9008	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9008	90	20		- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	
9008	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.10				**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**					
9010	10	00		- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:					
9010	50	10		- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9010	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Màn ảnh của máy chiếu:					
9010	60	10		- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	
9010	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9010	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0	0	
9010	90	30		- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9010	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.11				**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**					
9011	10	00		- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	
9011	20	00		- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	
9011	80	00		- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	
9011	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
90.12				**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**					
9012	10	00		- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	
9012	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
90.13				**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**					
9013	10	00		- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	
9013	20	00		- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0	0	
				- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:					
9013	80	10		- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9013	80	20		- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	0	
9013	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9013	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0	0	
9013	90	50		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0	0	
9013	90	60		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	
9013	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.14				**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**					
9014	10	00		- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	
9014	20	00		- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	
				- Thiết bị và dụng cụ khác:					
9014	80	10		- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	
9014	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9014	90	10		- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	
9014	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.15				**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**					
				- Máy đo xa:					
9015	10	10		- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	
9015	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9015	20	00		- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0	0	0	0	
9015	30	00		- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	
9015	40	00		- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Thiết bị và dụng cụ khác:					
9015	80	10		- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện tử	0	0	0	0	
9015	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9015	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
9016	00	00		**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	0	0	0	0	
90.17				**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:					
9017	10	10		- - Máy vẽ	0	0	0	0	
9017	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:					
9017	20	10		- - Thước	0	0	0	0	
9017	20	30		- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	20	40		- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	20	50		- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	
9017	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9017	30	00		- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	
9017	80	00		- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9017	90	20		- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	90	30		- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	90	40		- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	
9017	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.18				**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**					
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):					
9018	11	00		- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9018	12	00		- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	
9018	13	00		- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0	0	
9018	14	00		- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	
9018	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9018	20	00		- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	0	
				- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:					
				- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:					
9018	31	10		- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	
9018	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9018	32	00		- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9018	39	10		- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0	0	
9018	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:					
9018	41	00		- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	
9018	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9018	50	00		- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị và dụng cụ khác:					
9018	90	20		- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	
9018	90	30		- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	0	
9018	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.19				**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**					
				- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:					
9019	10	10		- - Loại điện tử	0	0	0	0	
9019	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9019	20	00		- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	0	
9020	00	00		**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0	0	0	0	
90.21				**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9021	10	00		- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	0	
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:					
9021	21	00		- - Răng giả	0	0	0	0	
9021	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:					
9021	31	00		- - Khớp giả	0	0	0	0	
9021	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9021	40	00		- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
9021	50	00		- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
9021	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
90.22				**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**					
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:					
9022	12	00		- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	
9022	13	00		- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	
9022	14	00		- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	
				- - Cho các mục đích khác:					
9022	19	10		- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	
9022	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:					
9022	21	00		- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	
9022	29	00		- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	
9022	30	00		- Ống phát tia X	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:					
9022	90	10		- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9022	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9023	00	00		**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0	0	0	0	
90.24				**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**					
				- Máy và thiết bị thử kim loại:					
9024	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9024	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:					
9024	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9024	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9024	90	10		- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9024	90	20		- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.25				**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**					
				- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:					
9025	11	00		- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
9025	19	11		- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	
9025	19	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
9025	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Dụng cụ khác:					
9025	80	20		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9025	80	30		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9025	90	10		- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9025	90	20		- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.26				**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**					
				- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:					
9026	10	10		- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9026	10	20		- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	10	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	10	90		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:					
9026	20	10		- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	20	20		- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	20	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	20	40		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:					
9026	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9026	90	10		- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	90	20		- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.27				**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**					
				- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:					
9027	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy sắc ký và điện di:					
9027	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):					
9027	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):					
9027	50	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	50	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:					
9027	80	10		- - Lộ sáng kế	0	0	0	0	
9027	80	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9027	80	40		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:					
9027	90	10		- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9027	90	91		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
90.28				**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**					
				- Thiết bị đo khí:					
9028	10	10		- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	
9028	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị đo chất lỏng:					
9028	20	20		- - Công tơ nước	0	0	0	0	
9028	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Công tơ điện:					
9028	30	10		- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	5	0	0	0	
9028	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9028	90	10		- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	
9028	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.29				**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**					
				- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:					
9029	10	20		- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	0	0	0	0	
9029	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:					
9029	20	10		- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	5	5	5	0	
9029	20	20		- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	
9029	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9029	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	
9029	90	20		- - Của hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
90.30				**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**					
9030	10	00		- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	0	
9030	20	00		- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:					
9030	31	00		- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	
9030	32	00		- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	
				- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:					
9030	33	10		- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	33	20		- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	
9030	33	30		- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	
9030	33	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9030	39	00		- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	
9030	40	00		- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:					
				- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:					
9030	82	10		- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	
9030	82	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:					
9030	84	10		- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	84	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9030	89	10		- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp , trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0	0	
9030	89	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9030	90	10		- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp ())) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	
9030	90	30		- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	90	40		- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.31				**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**					
				- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:					
9031	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9031	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bàn kiểm tra:					
9031	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9031	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:					
9031	41	00		- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9031	49	10		- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	
9031	49	20		- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9031	49	30		- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9031	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:					
9031	80	10		- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	
9031	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
				- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:					
9031	90	11		- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	
9031	90	12		- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9031	90	13		- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9031	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9031	90	20		- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.32				**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**					
				- Bộ ổn nhiệt:					
9032	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9032	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ điều chỉnh áp lực:					
9032	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9032	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:					
9032	81	00		- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9032	89	10		- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	0	
9032	89	20		- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:					
9032	89	31		- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	
9032	89	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
9032	89	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9032	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	
9032	90	20		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	
9032	90	30		- - Của hàng hoá hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	
9032	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.33				**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**					
9033	00	10		- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9033	00	20		- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
91.01				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.**					
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9101	11	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	
9101	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9101	21	00		- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	
9101	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9101	91	00		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9101	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
91.02				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**					
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9102	11	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	10	0	0	0	
9102	12	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	
9102	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9102	21	00		- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	
9102	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
9102	91	10		- - - Đồng hồ bấm giờ	0	0	0	0	
9102	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9102	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
91.03				**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**					
9103	10	00		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9103	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
91.04				**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**					
9104	00	10		- Dùng cho xe cộ	5	5	5	0	
9104	00	20		- Dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
9104	00	30		- Dùng cho tàu thuỷ	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9104	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
91.05				**Đồng hồ thời gian khác.**					
				- Đồng hồ báo thức:					
9105	11	00		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9105	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đồng hồ treo tường:					
9105	21	00		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9105	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
9105	91	10		- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	
9105	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9105	99	10		- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	
9105	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
91.06				**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).**					
9106	10	00		- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9106	90	10		- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0	0	
9106	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9107	00	00		**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	0	0	0	0	
91.08				**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**					
				- Hoạt động bằng điện:					
9108	11	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	
9108	12	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	
9108	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9108	20	00		- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	
9108	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
91.09				**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**					
9109	10	00		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9109	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
91.10				**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**					
				- Của đồng hồ cá nhân:					
9110	11	00		- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	0	0	0	0	
9110	12	00		- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	0	0	0	0	
9110	19	00		- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	0	0	0	0	
9110	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
91.11				**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**					
9111	10	00		- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	
9111	20	00		- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	0	0	0	0	
9111	80	00		- Vỏ đồng hồ loại khác	0	0	0	0	
9111	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
91.12				**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**					
9112	20	00		- Vỏ	0	0	0	0	
9112	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
91.13				**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**					
9113	10	00		- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	
9113	20	00		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	0	0	0	0	
9113	90	00		- Loại khác	5	0	0	0	
91.14				**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**					
9114	10	00		- Lò xo, kể cả dây tóc	0	0	0	0	
9114	30	00		- Mặt số	0	0	0	0	
9114	40	00		- Mâm và trục	0	0	0	0	
9114	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
92.01				**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**					
9201	10	00		- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	
9201	20	00		- Đại dương cầm (grand pianos)	0	0	0	0	
9201	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
92.02				**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**					
9202	10	00		- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	
9202	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
92.05				**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**					
9205	10	00		- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9205	90	10		- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0	0	
9205	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9206	00	00		**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	0	0	0	0	
92.07				**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**					
9207	10	00		- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	
9207	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
92.08				**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**					
9208	10	00		- Hộp nhạc	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9208	90	10		- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	
9208	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
92.09				**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**					
9209	30	00		- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:					
9209	91	10		- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	
9209	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9209	92	00		- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	
9209	94	00		- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	
9209	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
93.01				**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**					
9301	10	00		- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	0	0	0	
9301	20	00		- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	0	0	0	
9301	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
9302	00	00		**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	0	0	0	0	
93.03				**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**					
9303	10	00		- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0	0	0	0	
9303	20	00		- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	0	0	0	0	
9303	30	00		- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	0	0	0	0	
9303	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
93.04				**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9304	00	10		- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm²	0	0	0	0	
9304	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
93.05				**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**					
9305	10	00		- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0	0	0	0	
9305	20	00		- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:					
9305	91	10		- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
9305	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:					
9305	99	11		- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
9305	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
9305	99	91		- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
9305	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
93.06				**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**					
				- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:					
9306	21	00		- - Đạn cát tút (cartridge)	0	0	0	0	
9306	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:					
				- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:					
9306	30	11		- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	
9306	30	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9306	30	20		- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9306	30	91		- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	
9306	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9306	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
9307	00	00		**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép					
94.01				**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**					
9401	10	00		- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
				- Ghế dùng cho xe có động cơ:					
9401	20	10		- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10	0	
9401	20	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
9401	30	00		- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	0	0	0	0	
9401	40	00		- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	0	0	0	0	
				- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:					
9401	51	00		- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	0	0	0	0	
9401	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:					
9401	61	00		- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	
9401	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:					
9401	71	00		- - Đã nhồi đệm	10	0	0	0	
9401	79	00		- - Loại khác	10	10	10	0	
9401	80	00		- Ghế khác	10	0	0	0	
				- Bộ phận:					
9401	90	10		- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	
				- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:					
9401	90	31		- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	0	0	0	0	
9401	90	39		- - - Loại khác	10	10	10	0	
9401	90	40		- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	10	10	10	0	
				- - Loại khác:					
9401	90	92		- - - Bằng plastic	10	10	10	0	
9401	90	99		- - - Loại khác	10	10	10	0	
94.02				**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**					
				- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:					
9402	10	10		- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
9402	10	30		- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9402	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9402	90	10		- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
9402	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
94.03				**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**					
9403	10	00		- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20	20	20	20	
				- Đồ nội thất bằng kim loại khác:					
9403	20	10		- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	20	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
9403	30	00		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	10	0	0	0	
9403	40	00		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	0	0	0	0	
9403	50	00		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	0	0	0	0	
				- Đồ nội thất bằng gỗ khác:					
9403	60	10		- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	60	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Đồ nội thất bằng plastic:					
9403	70	10		- - Xe tập đi cho trẻ em	0	0	0	0	
9403	70	20		- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	70	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:					
9403	81	00		- - Bằng tre hoặc song, mây	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9403	89	10		- - - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	89	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- Bộ phận:					
9403	90	10		- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	0	0	0	0	
9403	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
94.04				**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**					
9404	10	00		- Khung đệm	0	0	0	0	
				- Đệm:					
9404	21	00		- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	
				- - Bằng vật liệu khác:					
9404	29	10		- - - Đệm lò xo	0	0	0	0	
9404	29	20		- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	10	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9404	29	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
9404	30	00		- Túi ngủ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9404	90	10		- - Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	0	0	0	0	
9404	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
94.05				**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
				- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:					
9405	10	20		- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
9405	10	30		- - - Đèn rọi	0	0	0	0	GIC
9405	10	40		- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	10	0	0	0	GIC
9405	10	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	GIC
				- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:					
9405	20	10		- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	
9405	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9405	30	00		- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	0	0	0	0	
				- Đèn và bộ đèn điện khác:					
9405	40	20		- - Đèn pha	5	0	0	0	
9405	40	40		- - Đèn rọi khác	0	0	0	0	
9405	40	50		- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	
9405	40	60		- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	5	0	0	0	
9405	40	70		- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	
9405	40	80		- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9405	40	91		- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	
9405	40	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:					
				- - Loại đốt bằng dầu:					
9405	50	11		- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	
9405	50	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9405	50	40		- - Đèn bão	0	0	0	0	
9405	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:					
9405	60	10		- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	0	0	0	0	
9405	60	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Bằng thủy tinh:					
9405	91	10		- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	
9405	91	20		- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	
9405	91	40		- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	0	0	0	0	
9405	91	50		- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	
9405	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bằng plastic:					
9405	92	10		- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	GIC
9405	92	20		- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	GIC
9405	92	30		- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	GIC
9405	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
9405	99	10		- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	GIC
9405	99	20		- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	GIC
9405	99	30		- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	0	GIC
9405	99	40		- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	GIC
9405	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
94.06				**Nhà lắp ghép.**					
				- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:					
9406	00	11		- - Bằng plastic	15	15	15	15	
9406	00	19		- - Loại khác	15	15	15	15	
				- Nhà lắp ghép khác:					
9406	00	92		- - Bằng gỗ	15	15	15	15	
9406	00	94		- - Bằng sắt hoặc thép	13.5	12	10.5	9	
9406	00	95		- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	15	15	15	15	
9406	00	96		- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15	15	15	15	
9406	00	99		- - Loại khác	13.5	12	10.5	9	
				Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
95.03				**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).**					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9503	00	10		- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	
				- Búp bê:					
9503	00	21		- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	
				- - Bộ phận và phụ kiện:					
9503	00	22		- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0	0	
9503	00	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9503	00	30		- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	
9503	00	40		- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	
9503	00	50		- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	0	0	0	0	
9503	00	60		- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	5	0	0	0	
9503	00	70		- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9503	00	91		- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	0	0	0	0	
9503	00	92		- - Dây nhảy	0	0	0	0	
9503	00	93		- - Hòn bi	0	0	0	0	
9503	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
95.04				**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**					
				- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:					
9504	20	20		- - Bàn bi-a các loại	0	0	0	0	
9504	20	30		- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	0	0	0	0	
9504	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:					
9504	30	10		- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	0	0	0	0	
9504	30	20		- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	0	0	0	0	
9504	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9504	40	00		- Bộ bài	0	0	0	0	
9504	50	00		- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	0	0	0	0	
				- Loại khác:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9504	90	10		- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	0	0	0	0	
9504	90	20		- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	0	0	0	0	
				- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:					
9504	90	31		- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	0	0	0	0	
9504	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:					
9504	90	92		- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	
9504	90	93		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
9504	90	94		- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	
9504	90	99		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
95.05				**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**					
9505	10	00		- Đồ dùng trong lễ Nô-en	0	0	0	0	
9505	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
95.06				**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**					
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:					
9506	11	00		- - Ván trượt tuyết	0	0	0	0	
9506	12	00		- - Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	
9506	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:					
9506	21	00		- - Ván buồm	0	0	0	0	
9506	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:					
9506	31	00		- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	
9506	32	00		- - Bóng	0	0	0	0	
9506	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:					
9506	40	10		- - Bàn	0	0	0	0	
9506	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:					
9506	51	00		- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	
9506	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:					
9506	61	00		- - Bóng tennis	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9506	62	00		- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	
9506	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9506	70	00		- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9506	91	00		- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	
9506	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
95.07				**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**					
9507	10	00		- Cần câu	0	0	0	0	
9507	20	00		- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	
9507	30	00		- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	
9507	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
95.08				**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**					
9508	10	00		- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0	0	
9508	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 96 - Các mặt hàng khác					
96.01				**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**					
9601	10	00		- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9601	90	10		- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9601	90	91		- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0	0	0	
9601	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
96.02				**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**					
9602	00	10		- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	
9602	00	20		- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0	0	0	
9602	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
96.03				**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**					
				- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:					
9603	10	10		- - Bàn chải	5	0	0	0	
9603	10	20		- - Chổi	5	5	5	0	
				- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:					
9603	21	00		- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	5	5	5	0	
9603	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9603	30	00		- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	0	0	0	0	
9603	40	00		- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	5	0	0	0	
9603	50	00		- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9603	90	10		- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	5	0	0	0	
9603	90	20		- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9603	90	40		- - Bàn chải khác	5	0	0	0	
9603	90	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
96.04				**Giần và sàng tay.**					
9604	00	10		- Bằng kim loại	5	0	0	0	
9604	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
9605	00	00		**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	0	0	0	0	
96.06				**Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**					
				- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:					
9606	10	10		- - Bằng plastic	20	15	10	5	
9606	10	90		- - Loại khác	22.5	20	17.5	15	
				- Khuy:					
9606	21	00		- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25	25	20	20	
9606	22	00		- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25	25	20	20	
9606	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:					
9606	30	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9606	30	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
96.07				**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**					
				- Khóa kéo:					
9607	11	00		- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20	20	20	20	
9607	19	00		- - Loại khác	18	16	14	12	
9607	20	00		- Bộ phận	5	5	5	0	
96.08				**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**					
				- Bút bi:					
9608	10	10		- - Bằng plastic	5	5	5	0	
9608	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9608	20	00		- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	5	0	0	0	GIC
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:					
9608	30	10		- - Bút vẽ mực Ấn Độ	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9608	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9608	40	00		- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	0	0	0	0	
9608	50	00		- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	
				- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:					
9608	60	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9608	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Ngòi bút và bi ngòi:					
9608	91	10		- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0	0	
9608	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9608	99	10		- - - Bút viết giấy nhân bản	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
9608	99	91		- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	0	0	0	0	
9608	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
96.09				**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**					
				- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:					
9609	10	10		- - Bút chì đen	0	0	0	0	GIC
9609	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
9609	20	00		- Ruột chì, đen hoặc màu	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
9609	90	10		- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	0	0	0	0	
9609	90	30		- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9609	90	91		- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	0	0	0	0	
9609	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
96.10				**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**					
9610	00	10		- Bảng đá đen trong trường học	0	0	0	0	
9610	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
9611	00	00		**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
96.12				**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**					
				- Ruy băng:					
9612	10	10		- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
9612	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
9612	20	00		- Tấm mực dấu	0	0	0	0	
96.13				**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**					
				- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:					
9613	10	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9613	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:					
9613	20	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9613	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bật lửa khác:					
9613	80	10		- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	0	0	0	0	
9613	80	20		- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	0	0	0	0	
9613	80	30		- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	0	0	0	0	
9613	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
9613	90	10		- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	
9613	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
96.14				**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**					
9614	00	10		- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	0	0	0	0	
9614	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
96.15				**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**					
				- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:					
				- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:					
9615	11	20		- - - Bằng cao su cứng	0	0	0	0	
9615	11	30		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	
9615	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Ghim cài tóc trang trí:					

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
9615	90	11		- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	
9615	90	12		- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
9615	90	13		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	
9615	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bộ phận:					
9615	90	21		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	
9615	90	22		- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
9615	90	23		- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	
9615	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9615	90	91		- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	
9615	90	92		- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
9615	90	93		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	
9615	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
96.16				**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**					
				- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:					
9616	10	10		- - Bình, lọ xịt	0	0	0	0	
9616	10	20		- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	5	0	0	0	
9616	20	00		- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	22.5	20	17.5	15	
96.17				**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.**					
9617	00	10		- Phích chân không và các loại bình chân không khác	30	30	20	20	
9617	00	20		- Các bộ phận	0	0	0	0	
9618	00	00		**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	0	0	0	0	
96.19				**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**					
				- Loại dùng một lần:					
9619	00	11		- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
9619	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9619	00	91		- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	
9619	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ					
97.01				**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.**					
9701	10	00		- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	
9701	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
9702	00	00		**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	0	0	0	0	
97.03				**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**					
9703	00	10		- Bằng kim loại	0	0	0	0	
9703	00	20		- Bằng đá	0	0	0	0	
9703	00	30		- Bằng plastic	0	0	0	0	
9703	00	40		- Bằng gỗ	0	0	0	0	
9703	00	50		- Bằng đất sét	0	0	0	0	
9703	00	90		- Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
9704	00	00		**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	0	0	0	0	
9705	00	00		**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	0	0	0	0	
9706	00	00		**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0	0	0	0	